

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 9 - 45 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (được viết tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 7 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company

Tên Công ty viết tắt là: TAPLAST

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TPP

Trụ sở chính tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|--------------------------|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Nguyễn Văn Hùng | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Trịnh Tuấn Việt | Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Hồ Công Thiện | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Dương Thái Hùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Bà Nguyễn Thị Ly | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Phạm Thành Trung | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Lê Viết Hùng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Ngô Đức Trung | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Ông Nguyễn Quốc Nhựt | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015) |
| | Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23/5/2015) |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | | |
|--------------------------|--------------------------|---|
| Ban Tổng Giám đốc | Ông Lê Viết Hùng | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015) |
| | Ông Ngô Đức Trung | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015) |
| | Ông Hồ Công Thiện | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015) |
| | Bà Nguyễn Thị Ly | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/7/2015) |
| | Bà Thượng Thị Ngọc Tuyết | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/7/2015) |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Viết Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Số.513/2015/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lập ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (gọi tắt là “Công ty”) và trình bày từ trang 05 đến trang 45 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo Kết quả công tác soát xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 14 tháng 3 năm 2015 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Minh Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 228.381.851.218 | 221.207.867.285 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 23.895.011.306 | 19.928.232.705 |
| 1. Tiền | 111 | | 23.358.797.021 | 19.392.018.420 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 536.214.285 | 536.214.285 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 850.000.000 | 850.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 5.2 | 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 5.2 | (200.000.000) | (200.000.000) |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119.335.216.068 | 117.348.523.982 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 97.905.968.503 | 109.001.147.716 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 16.561.703.319 | 1.884.726.755 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.4 | 260.000.000 | 1.500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 4.772.814.471 | 5.129.354.236 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | | (184.798.935) | (166.704.725) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 19.528.710 | - |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 70.064.566.926 | 71.405.736.107 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 70.197.594.030 | 71.538.763.211 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (133.027.104) | (133.027.104) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.237.056.918 | 11.675.374.491 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 2.927.631.911 | 3.323.975.857 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.098.537.361 | 8.291.607.042 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.8 | 1.210.887.646 | 59.791.592 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 101.970.350.850 | 95.699.065.537 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.766.229.492 | 5.540.802.763 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 6.766.229.492 | 5.540.802.763 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 77.458.962.283 | 79.512.683.420 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 37.303.742.665 | 40.164.101.216 |
| - Nguyên giá | 222 | | 137.241.938.870 | 129.681.680.986 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (99.938.196.205) | (89.517.579.770) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.10 | 34.115.746.912 | 33.193.842.010 |
| - Nguyên giá | 225 | | 52.385.528.532 | 46.994.563.479 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (18.269.781.620) | (13.800.721.469) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 6.039.472.706 | 6.154.740.194 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.353.345.218 | 7.353.345.218 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.313.872.512) | (1.198.605.024) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 13.812.429.201 | 6.592.791.879 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 13.812.429.201 | 6.592.791.879 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.625.936.063 | 3.967.990.823 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.13 | 3.625.936.063 | 3.967.990.823 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 306.793.811 | 84.796.652 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 283.672.434 | 84.796.652 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 23.121.377 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 330.352.202.068 | 316.906.932.822 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 237.067.878.554 | 240.549.404.467 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 191.559.919.277 | 194.768.215.870 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 10.601.614.411 | 28.208.233.035 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.118.537.497 | 1.942.290.526 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.8 | 3.481.540.074 | 2.060.082.430 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.424.321.761 | 12.618.357.219 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 2.433.272.876 | 1.502.808.938 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 693.554.776 | 2.406.729.386 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 157.095.537.769 | 144.718.577.846 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 711.540.113 | 1.311.136.490 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 45.507.959.277 | 45.781.188.597 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16 | 1.830.801.735 | 2.779.766.860 |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 43.355.128.050 | 43.001.421.737 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 719.332 | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 5.18 | 321.310.160 | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 93.284.323.514 | 76.357.528.355 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 93.284.323.514 | 76.357.528.355 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 59.997.840.000 | 52.997.260.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 411a | | 59.953.840.000 | 52.953.260.000 |
| có quyền biểu quyết | | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | 44.000.000 | 44.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.039.728.228 | 1.839.728.228 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (12.572.890) | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.376.271.749 | 6.819.862.034 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.903.448.055 | 1.619.362.595 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.657.593.960 | 10.998.035.533 |
| - LNST chưa PP lũy kế | 421a | | 9.252.594.494 | 9.273.461.475 |
| đến cuối kì trước | | | | |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 9.404.999.466 | 1.724.574.058 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 423 | | 3.322.014.412 | 2.083.279.965 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 330.352.202.068 | 316.906.932.822 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thoại

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Thuận



Lê Việt Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 QUẬN PHÚ TÂN - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | đến 30/06/2015 | đến 30/06/2014 |
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.20 | 416.567.515.517 | 306.143.124.910 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.20 | 1.275.879.569 | 1.564.765.170 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.20 | 415.291.635.948 | 304.578.359.740 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 354.992.665.234 | 261.022.414.527 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 60.298.970.714 | 43.555.945.213 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 570.000.682 | 450.702.535 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 7.250.900.164 | 7.185.144.165 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.233.304.860 | 7.149.283.093 |
| 8. Phần lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | (1.515.304.690) | (364.581.377) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.24 | 13.195.400.777 | 9.979.134.234 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.25 | 26.251.813.290 | 17.379.717.135 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 12.655.552.475 | 9.098.070.837 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.26 | 590.020.792 | 3.411.932.690 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.26 | 19.718.622 | 3.216.185.234 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 570.302.170 | 195.747.456 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 13.225.854.645 | 9.293.818.293 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.27 | 2.943.798.877 | 2.132.786.360 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | (22.402.045) | 9.693.151 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 10.304.457.813 | 7.151.338.782 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 61 | | 9.896.185.794 | 7.169.036.492 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 408.272.019 | 17.697.710 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.28 | 1.805 | 1.435 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại



Nguyễn Văn Thuận



Lê Viết Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| CHỈ TIÊU | MS | Từ 01/01/2015 | Từ 01/01/2014 |
|---|----|------------------------|-------------------------|
| | | đến 30/06/2015 VND | đến 30/06/2014 VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 13.225.854.645 | 9.293.818.293 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 2 | 13.643.409.666 | 10.407.634.649 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (1.232.765.909) | 20.090.000 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | (26.721.129) | (4.612.277) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (183.965.300) | (45.195.360) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 7.233.304.860 | 7.149.283.093 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 32.659.116.833 | 26.821.018.398 |
| - Biến động các khoản phải thu | 9 | (6.388.642.791) | (21.614.724.339) |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | 1.521.354.562 | (31.160.240.957) |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | (15.083.352.363) | (1.415.325.715) |
| - Biến động chi phí trả trước | 12 | 454.985.199 | 898.479.364 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.736.492.831) | (6.633.145.206) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.675.598.274) | (3.905.099.155) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.530.290.000) | (4.976.377.560) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.221.080.336 | (41.985.415.170) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.025.463.181) | (15.803.447.210) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.240.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.011.920.000) | 364.581.377 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 67.938.633 | 45.195.360 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (8.729.444.548) | (15.393.670.473) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 7.200.580.000 | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 299.783.107.178 | 1.015.568.376.441 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (283.816.800.630) | (976.510.565.943) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (11.717.879.377) | (826.204.200) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 11.449.007.171 | 38.231.606.298 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 3.940.642.959 | (19.147.479.345) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 19.928.232.705 | 31.514.089.518 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 26.135.642 | 13.179.857 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 23.895.011.306 | 12.379.790.030 |

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Viết Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 a – DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú (được viết tắt là "Công ty") được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước - Nhà máy Nhựa Tân Phú thuộc Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 100/2004/QĐ-BCN ngày 24 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103003066 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 13 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303640880 ngày 03 tháng 7 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tan Phu Plastic Joint Stock Company

Tên Công ty viết tắt là: TAPLAST

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 là 49.999.420.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TPP

Trụ sở chính tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại 30/06/2015: 646 người (tại ngày 31/12/2014: 586 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa phục vụ cho các ngành công – nông - ngư nghiệp - giao thông - vận tải - xây dựng -buu chính viễn thông và dân dụng;

Chế tạo khuôn mẫu, phụ tùng ngành nhựa;

Mua bán nguyên liệu, vật tư sản xuất ngành nhựa;

Chế tạo thiết bị máy móc ngành nhựa (không tái chế phế thải, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, cắt, gò, hàn, sơn và xi mạ điện tại trụ sở);

Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, sản phẩm, máy móc thiết bị ngành công - nông nghiệp, ngành xây dựng (trừ thuốc bảo vệ thực vật), hàng gia dụng;

In bao bì (không hoạt động tại trụ sở); Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;

Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;

Sản xuất và mua bán nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: sản xuất và kinh doanh các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a – DN/HN****1.3 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2015, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

| | Hoạt động chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| Công ty con | | | |
| - Công ty CP Tân Phú Sài Gòn | Sản xuất, kinh doanh thương mại | 62,25% | 62,25% |
| - Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | 65% | 65% |
| Công ty liên kết, liên doanh | | | |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | 43,42% | 43,42% |
| Đơn vị trực thuộc | | | |
| - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty CP Nhựa Tân Phú | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | | |
| - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Long An | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | | |
| - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | | |
| - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Hà Nội | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | | |
| - Chi nhánh Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Lao Bảo | Sản xuất, kinh doanh nhựa các loại | | |
| - Văn phòng đại diện Công ty CP Nhựa Tân Phú tại Hà Nội | | | |

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.4), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5408
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
T.P.H

ĐT
ÔN
P
M
T
AV

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2015.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Nợ phải thu): Đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2015.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày 30/06/2015.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

| Thời điểm | Ngân hàng | Tỷ giá mua vào | Tỷ giá bán ra |
|------------|--|-----------------|-----------------|
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Á Châu | 21.785(VND/USD) | 21.845(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 21.780(VND/USD) | 21.840(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 21.785(VND/USD) | 21.835(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam | 21.780(VND/USD) | 21.840(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | 21.785(VND/USD) | 21.840(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 21.775(VND/USD) | 21.840(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 21.785(VND/USD) | 21.845(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 21.770(VND/USD) | 21.830(VND/USD) |
| 30/06/2015 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 21.785(VND/USD) | 21.845(VND/USD) |

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
 CHỖ ĐÓNG CHỮ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), gồm: Cổ phiếu

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các khoản phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Từ 01/01/2015
đến 30/06/2015**

Số năm

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Máy móc và thiết bị | 05 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 07 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> |
|-------------------|---|
| | <u>Số năm</u> |
| Quyền sử dụng đất | 48 năm |
| Phần mềm | 03 năm |

Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình theo thông tư số 45/2013/TT- BTC, ngày 25 tháng 04 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong kỳ, có 106.719.368 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng bảo hành sản phẩm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty như sau:

- + Quỹ đầu tư phát triển trích 5% lợi nhuận sau thuế.
- + Quỹ thưởng Ban điều hành Công ty trích 3,5% lợi nhuận sau thuế
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi trích 10% lợi nhuận sau thuế.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính : ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

310
TY
NH
DÁI
AM
TP.V

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 771.608.734 | 707.894.676 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 22.587.188.287 | 18.684.123.744 |
| Tương đương tiền | 536.214.285 | 536.214.285 |
| Tổng | 23.895.011.306 | 19.928.232.705 |

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 5%/ năm.

5.2 Chứng khoán kinh doanh*Đơn vị tính: VND*

| | 30/06/2015 | | | 01/01/2015 | | |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| <i>Cổ phiếu chưa niêm yết:</i> | | | | | | |
| <i>Công ty CP Nhựa Việt Nam</i> | 1.050.000.000 | 850.000.000 | (200.000.000) | 1.050.000.000 | 850.000.000 | (200.000.000) |
| Tổng | 1.050.000.000 | 850.000.000 | (200.000.000) | 1.050.000.000 | 850.000.000 | (200.000.000) |

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 97.905.968.503 | 109.001.147.716 |
| Công ty CP Pin ắc-quy Miền Nam | 9.305.124.361 | 4.941.856.948 |
| Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương | 3.653.831.610 | 3.676.085.908 |
| Công ty CP Bảo Minh | 3.130.592.850 | 4.306.063.773 |
| Công ty TNHH ARYSTA LIFESCIENCE Việt Nam | 3.068.693.194 | 4.091.379.925 |
| Công ty TNHH NESTLE Việt Nam | 3.329.838.472 | 3.651.892.897 |
| Công ty TNHH ĐT và PT TM Quốc Đạt | 2.597.220.000 | 5.062.464.000 |
| Công ty CP Đồ uống cao cấp Thái Lan | 3.082.973.834 | 1.389.540.061 |
| Công ty CP Tập Đoàn Merap | 3.328.525.914 | 2.459.850.250 |
| Công ty TNHH SXTMN Nguyên Thái Bình | 1.261.375.000 | 3.480.680.000 |
| Công ty TNHH Bao Bì Thăng Long | 5.459.465.399 | 5.959.465.399 |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư Hợp | 1.212.803.800 | 10.458.841.800 |
| Phải thu của các khách hàng khác | 58.475.524.069 | 59.523.026.755 |
| Tổng | 97.905.968.503 | 109.001.147.716 |

5.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 36/2014/HDVV ngày 2/10/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2014/PL-HDVV ngày 01/11/2014 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào. Tổng số tiền vay là 1.500.000.000 đồng; thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày 2/10/2014, lãi suất cho vay là 12%/năm. Số dư cho vay ngắn hạn tại thời điểm 30/06/2015 là 260.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.5 Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 4.772.814.471 | - | 5.129.354.236 | - |
| - Tạm ứng | 1.030.972.830 | - | 499.313.824 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.024.644.854 | - | 2.980.862.202 | - |
| - Phải thu khác | 1.717.196.787 | - | 1.649.178.210 | - |
| Dài hạn | 6.766.229.492 | - | 5.540.802.763 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 3.143.150.142 | - | 2.591.759.148 | - |
| - Phải thu khác | 3.623.079.350 | - | 2.949.043.615 | - |
| Tổng | 11.539.043.963 | - | 10.670.156.999 | - |

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn trình bày khoản ký quỹ mở L/C.

Ký quỹ, ký cược dài hạn trình bày khoản ký quỹ thực hiện các hợp đồng thuê tài chính.

| Chi tiết các khoản phải thu khác | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 1.717.196.787 | - | 1.649.178.210 | - |
| Ứng vốn và lãi vay phải thu Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | 1.353.526.667 | - | 1.276.666.667 | - |
| Giá trị hạt nhựa gửi gia công | - | - | 265.772.685 | - |
| Phải thu khác | 363.670.120 | - | 106.738.858 | - |
| Dài hạn | 3.623.079.350 | - | 2.949.043.615 | - |
| Thuế Giá trị gia tăng liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính | 2.242.581.460 | - | 2.168.376.725 | - |
| Khoản trả trước thực hiện Dự án Nhà máy Nhựa Mê Kông | 445.497.890 | - | 445.497.890 | - |
| Khoản ứng trước thực hiện Dự án nhà xưởng tại CN Bắc Ninh | - | - | 335.169.000 | - |
| Tiền ứng mượn khuôn gia công cho Công ty TNHH Ấc quy GS Việt Nam | 935.000.000 | - | - | - |
| Tổng | 5.340.276.137 | - | 4.598.221.825 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.6 Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 43.145.865.045 | (93.392.680) | 46.385.920.851 | (93.392.680) |
| Công cụ, dụng cụ | 2.851.962.731 | (15.323.625) | 2.248.977.282 | (15.323.625) |
| Chi phí SX KDDD | 131.226.799 | - | - | - |
| Thành phẩm | 13.753.911.738 | (24.310.799) | 12.834.532.148 | (24.310.799) |
| Hàng hóa | 10.314.627.717 | - | 10.069.332.930 | - |
| Tổng | 70.197.594.030 | (133.027.104) | 71.538.763.211 | (133.027.104) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất là 133.027.104 đồng.

5.7 Chi phí trả trước

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 2.927.631.911 | 3.323.975.857 |
| - Chi phí thuê tài chính trả trước | 2.512.802.486 | 1.764.962.493 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 410.856.000 | 1.266.871.156 |
| - Các khoản khác | 3.973.425 | 292.142.208 |
| b) Dài hạn | 283.672.434 | 84.796.652 |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 262.111.935 | 26.628.808 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 21.560.499 | 58.167.844 |
| Tổng | 3.211.304.345 | 3.408.772.509 |

5.8 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Phải nộp | 2.060.082.430 | 12.252.164.501 | 10.830.706.857 |
| Thuế GTGT | 199.021.447 | 8.027.420.034 | 6.823.915.636 | 1.402.525.845 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.774.628.165 | 2.943.798.877 | 2.675.598.274 | 2.042.828.768 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 86.432.818 | 723.358.901 | 773.606.258 | 36.185.461 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 547.586.689 | 547.586.689 | - |
| Phải thu | 59.791.592 | 12.318.659.988 | 13.469.756.042 | 1.210.887.646 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa | - | 11.763.664.294 | 12.807.837.844 | 1.044.173.550 |
| Thuế nhập khẩu nộp thừa | 1.136.996 | 456.005.517 | 489.100.134 | 34.231.613 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - | - | 16.214.602 | 16.214.602 |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | 4.092.700 | 95.990.177 | 153.603.462 | 61.705.985 |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | 54.561.896 | 3.000.000 | 3.000.000 | 54.561.896 |
| Tổng | 2.000.290.838 | (66.495.487) | (2.639.049.185) | 2.270.652.428 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 43.818.340.961 | 79.193.322.916 | 6.237.011.994 | 433.005.115 | - | 129.681.680.986 |
| Tăng trong kỳ | - | 5.778.666.703 | 1.587.935.181 | - | - | 7.560.257.884 |
| Mua trong kỳ | - | 1.912.545.227 | - | - | - | 1.912.545.227 |
| Tăng từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung | - | 2.264.291.100 | 1.031.571.545 | - | 193.656.000 | 3.489.518.645 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | 1.434.910.376 | 556.363.636 | - | - | 1.991.274.012 |
| Tăng khác | - | 166.920.000 | - | - | - | 166.920.000 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2015 | 43.818.340.961 | 84.971.989.619 | 7.824.947.175 | 433.005.115 | 193.656.000 | 137.241.938.870 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 17.306.596.726 | 66.708.140.723 | 5.341.510.423 | 161.331.898 | - | 89.517.579.770 |
| Tăng trong kỳ | 2.811.891.746 | 6.353.238.079 | 1.071.717.052 | 56.785.901 | 126.983.657 | 10.420.616.435 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.811.891.746 | 3.842.606.141 | 346.841.427 | 56.785.901 | 9.682.800 | 7.067.808.015 |
| Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính | - | 1.434.910.376 | 556.363.636 | - | - | 1.991.274.012 |
| Tăng từ Công ty CP Nhựa Tân Phú Miền Trung | - | 1.075.721.562 | 168.511.989 | - | 117.300.857 | 1.361.534.408 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2015 | 20.118.488.472 | 73.061.378.802 | 6.413.227.475 | 218.117.799 | 126.983.657 | 99.938.196.205 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2015 | 26.511.744.235 | 12.485.182.193 | 895.501.571 | 271.673.217 | - | 40.164.101.216 |
| Tại ngày 30/06/2015 | 23.699.852.489 | 11.910.610.817 | 1.411.719.700 | 214.887.316 | 66.672.343 | 37.303.742.665 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2015 là: 50.511.917.760 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 30/06/2015 là 575.213.650 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.10 Tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 42.996.240.752 | 3.998.322.727 | 46.994.563.479 |
| Tăng trong kỳ | 7.382.239.065 | - | 7.382.239.065 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 7.382.239.065 | - | 7.382.239.065 |
| Giảm trong kỳ | 1.434.910.376 | 556.363.636 | 1.991.274.012 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | 1.434.910.376 | 556.363.636 | 1.991.274.012 |
| Số dư tại 30/06/2015 | 48.943.569.441 | 3.441.959.091 | 52.385.528.532 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 11.851.294.247 | 1.949.427.222 | 13.800.721.469 |
| Tăng trong kỳ | 5.994.778.446 | 465.555.717 | 6.460.334.163 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.994.778.446 | 465.555.717 | 6.460.334.163 |
| Giảm trong kỳ | 1.434.910.376 | 556.363.636 | 1.991.274.012 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình | 1.434.910.376 | 556.363.636 | 1.991.274.012 |
| Số dư tại 30/06/2015 | 16.411.162.317 | 1.858.619.303 | 18.269.781.620 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2015 | 31.144.946.505 | 2.048.895.505 | 33.193.842.010 |
| Tại 30/06/2015 | 32.532.407.124 | 1.583.339.788 | 34.115.746.912 |

5.11 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 7.011.345.218 | 342.000.000 | 7.353.345.218 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2015 | 7.011.345.218 | 342.000.000 | 7.353.345.218 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại 01/01/2015 | 942.355.024 | 256.250.000 | 1.198.605.024 |
| Tăng trong kỳ | 73.267.488 | 42.000.000 | 115.267.488 |
| Khấu hao trong kỳ | 73.267.488 | 42.000.000 | 115.267.488 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2015 | 1.015.622.512 | 298.250.000 | 1.313.872.512 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại 01/01/2015 | 6.068.990.194 | 85.750.000 | 6.154.740.194 |
| Tại 30/06/2015 | 5.995.722.706 | 43.750.000 | 6.039.472.706 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2015: 90.000.000 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại 30/06/2015 là 5.995.722.706 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí thiết kế phần mềm quản lý sản xuất | 19.600.000 | 19.600.000 |
| Dự án nhà xưởng tại Bắc Ninh | 13.792.829.201 | 6.573.191.879 |
| Tổng | 13.812.429.201 | 6.592.791.879 |

5.13 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết theo giá gốc | 6.200.072.890 | 4.949.991.096 |
| Lỗ đầu tư liên doanh, liên kết khi hợp nhất | (2.574.136.827) | (982.000.273) |
| Giá trị đầu tư liên doanh, liên kết cuối kỳ | 3.625.936.063 | 3.967.990.823 |

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2015 như sau:

| Hoạt động chính | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ thực góp | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--------------------|----------------------|------------------------|
| Công ty liên kết, liên doanh | | | |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào | 15.000.000.000 | 43,42% | 43,42% |

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | 10.601.614.411 | 10.601.614.411 | 28.208.233.035 | 28.208.233.035 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam | - | - | 1.532.648.116 | 1.532.648.116 |
| Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Nhựa Đồng Tâm | 275.880.000 | 275.880.000 | 1.018.050.000 | 1.018.050.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại Đầu tư 2B Việt Nam | - | - | 7.140.828.200 | 7.140.828.200 |
| Công ty TNHH TM & SX Nhựa Đồng Tâm | 1.212.803.800 | 1.212.803.800 | 4.823.466.890 | 4.823.466.890 |
| Công ty TNHH TM & DV XNK Cường Thịnh | - | - | 5.627.730.900 | 5.627.730.900 |
| Công ty TNHH TMSX XNK Đức Toàn Phát | 801.900.000 | 801.900.000 | - | - |
| Phải trả các đối tượng khác | 8.311.030.611 | 8.311.030.611 | 8.065.508.929 | 8.065.508.929 |
| Tổng | 10.601.614.411 | 10.601.614.411 | 28.208.233.035 | 28.208.233.035 |

Trong đó:

| | | | | |
|---|------------------|------------------|---|---|
| Phải trả các bên liên quan | 2.859.246 | 2.859.246 | - | - |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào | 2.859.246 | 2.859.246 | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | 2.433.272.876 | 1.502.808.938 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 1.140.699.694 | 833.181.234 |
| Chi phí lãi vay trích trước | 603.531.397 | 510.591.315 |
| Chi phí thù lao HĐQT | 100.659.326 | 67.513.947 |
| Chi phí vận chuyển | 471.191.550 | 45.077.851 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | 93.190.909 | - |
| Chi phí phải trả khác | 24.000.000 | 46.444.591 |
| Tổng | 2.433.272.876 | 1.502.808.938 |

5.16 Phải trả khác

| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 693.554.776 | 2.406.729.386 |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm | 385.169.609 | 278.173.329 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 308.385.167 | 2.128.556.057 |
| b) Dài hạn | 1.830.801.735 | 2.779.766.860 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.830.801.735 | 2.779.766.860 |
| Tổng | 2.524.356.511 | 5.186.496.246 |

| Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 308.385.167 | 2.128.556.057 |
| Cổ tức phải trả | 71.199.600 | 1.487.894.900 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 197.532.082 | 198.760.151 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Giá trị hạt nhựa mượn | - | 288.129.131 |
| Các khoản phải trả khác | 19.653.485 | 133.771.875 |
| Dài hạn | 1.830.801.735 | 2.779.766.860 |
| Tiền đặt cọc làm khuôn sản xuất | 1.628.729.025 | 2.777.337.360 |
| Các khoản phải trả khác | 202.072.710 | 2.429.500 |
| Tổng | 2.139.186.902 | 4.908.322.917 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 138.220.881.469 | 138.220.881.469 | 288.065.451.292 | 277.713.155.458 | 127.868.585.635 | 127.868.585.635 |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) | 25.439.314.329 | 25.439.314.329 | 65.688.521.517 | 72.902.980.760 | 32.653.773.572 | 32.653.773.572 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | 16.624.291.091 | 16.624.291.091 | 20.432.103.701 | 20.219.971.521 | 16.412.158.911 | 16.412.158.911 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 | 24.174.617.177 | 24.174.617.177 | 24.174.617.177 | 16.435.336.000 | 16.435.336.000 | 16.435.336.000 |
| Ngân hàng Natixis Chi nhánh Tp.HCM | 12.510.431.953 | 12.510.431.953 | 12.510.431.953 | 12.657.890.581 | 12.657.890.581 | 12.657.890.581 |
| Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) | 19.065.105.128 | 19.065.105.128 | 20.073.805.128 | 9.649.198.185 | 8.640.498.185 | 8.640.498.185 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM | 19.939.278.866 | 19.939.278.866 | 28.613.882.866 | 19.247.318.473 | 10.572.714.473 | 10.572.714.473 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | 9.836.123.925 | 9.836.123.925 | 68.966.321.540 | 82.727.466.223 | 23.597.268.608 | 23.597.268.608 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 950.000.000 | 950.000.000 | 11.309.148.620 | 13.718.093.925 | 3.358.945.305 | 3.358.945.305 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 9.141.719.000 | 9.141.719.000 | 30.396.618.790 | 21.254.899.790 | - | - |
| Vay ngắn hạn cá nhân | 540.000.000 | 540.000.000 | 5.900.000.000 | 8.900.000.000 | 3.540.000.000 | 3.540.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | 18.874.656.300 | 18.874.656.300 | 11.029.530.730 | 9.004.866.641 | 16.849.992.211 | 16.849.992.211 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | 5.757.480.000 | 5.757.480.000 | 2.878.740.000 | 2.878.740.000 | 5.757.480.000 | 5.757.480.000 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Cộng Hòa | 269.259.000 | 269.259.000 | - | 269.298.000 | 538.557.000 | 538.557.000 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 5.547.996.867 | 5.547.996.867 | 3.087.786.096 | 2.460.210.780 | 4.920.421.551 | 4.920.421.551 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 161.375.004 | 161.375.004 | 80.687.502 | 80.687.502 | 161.375.004 | 161.375.004 |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 1.225.766.361 | 1.225.766.361 | 1.225.766.361 | - | - | - |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 555.000.000 | 555.000.000 | 277.500.000 | 277.500.000 | 555.000.000 | 555.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 421.999.226 | 421.999.226 | 157.024.826 | 353.981.040 | 618.955.440 | 618.955.440 |
| Công ty đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TP.HCM | 1.394.382.700 | 1.394.382.700 | 697.188.700 | 752.972.000 | 1.450.166.000 | 1.450.166.000 |
| Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE | 3.541.397.142 | 3.541.397.142 | 2.238.223.045 | 1.287.115.119 | 2.590.289.216 | 2.590.289.216 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | - | - | 386.614.200 | 644.362.200 | 257.748.000 | 257.748.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| c) Vay và nợ dài hạn | 43.355.128.050 | 43.355.128.050 | 20.199.894.951 | 19.846.188.638 | 43.001.421.737 | 43.001.421.737 |
| - Từ 12 tháng - 60 tháng | 32.799.748.050 | 32.799.748.050 | 20.199.894.951 | 16.967.448.638 | 29.567.301.737 | 29.567.301.737 |
| Vay ngân hàng | 6.128.831.790 | 6.128.831.790 | 7.354.598.151 | 1.612.380.561 | 386.614.200 | 386.614.200 |
| Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội | 6.128.831.790 | 6.128.831.790 | 7.354.598.151 | 1.225.766.361 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | - | - | - | 386.614.200 | 386.614.200 | 386.614.200 |
| Vay cá nhân | 11.817.000.000 | 11.817.000.000 | 1.926.000.000 | 2.940.000.000 | 12.831.000.000 | 12.831.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 14.853.916.260 | 14.853.916.260 | 10.919.296.800 | 11.717.879.377 | 15.652.498.837 | 15.652.498.837 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 7.820.905.983 | 7.820.905.983 | 1.853.309.080 | 3.888.087.791 | 9.855.684.694 | 9.855.684.694 |
| Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 842.054.527 | 842.054.527 | - | 277.500.000 | 1.119.554.527 | 1.119.554.527 |
| Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | - | - | - | 157.024.826 | 157.024.826 | 157.024.826 |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE | 6.190.955.750 | 6.190.955.750 | 9.065.987.720 | 7.395.266.760 | 4.520.234.790 | 4.520.234.790 |
| Vay dài hạn đối tượng khác | - | - | - | 697.188.700 | 697.188.700 | 697.188.700 |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM | - | - | - | 697.188.700 | 697.188.700 | 697.188.700 |
| - Từ 60 tháng trở lên | 10.555.380.000 | 10.555.380.000 | - | 2.878.740.000 | 13.434.120.000 | 13.434.120.000 |
| Vay ngân hàng | 10.555.380.000 | 10.555.380.000 | - | 2.878.740.000 | 13.434.120.000 | 13.434.120.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | 10.555.380.000 | 10.555.380.000 | - | 2.878.740.000 | 13.434.120.000 | 13.434.120.000 |
| Tổng | 200.450.665.819 | 200.450.665.819 | 319.294.876.973 | 306.564.210.737 | 187.719.999.583 | 187.719.999.583 |

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) theo bản sửa đổi thứ 2 đề nghị cung cấp tiện ích ngày 22/06/2015 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú với Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) về bổ sung cho bản sửa đổi thứ nhất ngày 24/06/2014, cung cấp các tiện ích cho bên vay. Kỳ tính lãi như được chọn trong yêu cầu rút vốn và được ANZ đồng ý hoặc do ANZ quyết định. Tiện ích được ANZ xem xét lại hàng năm, ngày xem xét lại tiện ích là ngày 30/05/2016. Bản sửa đổi thứ nhất thư đề nghị cung cấp tiện ích với Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam), với hạn mức tiện ích là: 3.000.000 USD. Mục đích cấp tín dụng là: bảo lãnh giao hàng, tài trợ thương mại mua nguyên vật liệu. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng thế chấp động sản ngày 10/07/2012 và phụ lục sửa đổi thứ nhất hợp đồng thế chấp động sản ngày 24/05/2015.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 theo hợp đồng tín dụng số 35/2014-HĐTDHM/NHCT944 - Nhựa Tân Phú ngày 18/08/2014, giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là: 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng từ 18/08/2014 đến 18/08/2015. Biện pháp bảo đảm là xe ô tô biển số 56P-5173 và xe ô tô biển số 52Z-1989 theo hợp đồng thế chấp số 11/HĐTC ngày 06/08/2012. Lãi suất được áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/62654/HĐTD ngày 11/11/2014, giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho và máy móc thiết bị đã thế chấp tại BIDV nhằm đảm bảo cho nghĩa vụ của bên vay. Lãi suất được áp dụng cho từng hợp đồng vay cụ thể.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Natixis Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn ngày 30/01/2015 giữa Công ty CP Nhựa Tân Phú và Ngân hàng Natixis - Chi nhánh tại Tp. HCM. Loại tín dụng được cấp là mở thư tín dụng nhập khẩu, tài trợ nhập khẩu, vay ngắn hạn để thu mua nguyên liệu trong nước, đơn vị tiền tệ USD hoặc VND hoặc EUR, thời hạn tối đa 5 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Hạn mức tối đa: mở thư tín dụng nhập khẩu tối đa 1.500.000 USD, tài trợ nhập khẩu: 1.500.000 USD, vay ngắn hạn để thu mua nguyên vật liệu trong nước tối đa: 750.000 USD, hạn mức tổng cộng tối đa là: 1.500.000 USD, thời hạn rút vốn đến 31/12/2015. Lãi vay là chi phí vốn của ngân hàng + 2,5%/năm, tính trên cơ sở số ngày vay thực tế và một năm có 360 ngày, lãi được trả hàng tháng hoặc vào cuối mỗi kỳ tính lãi hoặc đáo hạn của mỗi khoản vay. Biện pháp bảo đảm: thế chấp hàng tồn kho và/hoặc các khoản phải thu.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) theo thư cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn số BFL/062013-515 ngày 31/05/2013 giữa Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) và Công ty CP Nhựa Tân Phú. Tổng hạn mức tín dụng sẽ không vượt quá 1.000.000 USD, mục đích cấp tín dụng là: để sử dụng làm vốn lưu động. Thời hạn cấp tín dụng là 5 năm kể từ ngày của thư cấp tín dụng có hiệu lực. Lãi được cộng dồn theo ngày trên mỗi khoản vay cộng với biên độ tối thiểu 3%/năm,. Biện pháp bảo đảm: hợp đồng cầm cố và bù trừ tài khoản ngày 31/05/2013, hợp đồng thế chấp các khoản phải thu ngày 31/05/2015.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 0150/KH/15NH ngày 26/06/2015, giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Tp Hồ Chí Minh với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Thỏa thuận về việc cấp hạn mức tín dụng với mức dư nợ tối đa là: 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến 30/06/2016. Tài sản bảo đảm là xe ô tô con nhãn hiệu Huyndai, số loại TUCSON, biển số 51A-324.83 giá trị: 297 triệu đồng. Lãi suất được áp dụng cho từng hợp đồng vay cụ thể.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số VNMCTD 080624 ngày 18/9/2009 và thư đề nghị cung cấp tiện ích số VNM 141026 ngày 29/9/2014 giữa ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Công ty CP Nhựa Tân Phú và Công ty với hạn mức 1,495 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc bằng ngoại tệ khác. Mục đích vay vốn là mua trong nước và/hoặc nhập khẩu nguyên liệu. Thời gian vay là 60 ngày. Lãi suất cho vay được quyết định bởi ngân hàng và có thể thay đổi tùy từng thời điểm.

Điều kiện đảm bảo:

- Hợp đồng Cầm cố tiền gửi số VNM CDT 090896/DUL và số VNM 101552/DUL trong tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng trị giá 30% trị giá tiện ích
- Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn với VNM 111461/MS và các bản sửa đổi trị giá 500.000 USD; cùng với hợp đồng bảo hiểm và thư xác nhận chuyển nhượng quyền thụ hưởng từ công ty bảo hiểm được chúng tôi chấp nhận.

Điều kiện chung:

- Công ty sẽ chuyển ít nhất 30% doanh thu vào tài khoản của Công ty tại ngân hàng.
- Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú bảo đảm cho các tiện ích cấp cho Công ty Cổ Phần Tân Phú Sài Gòn với trị giá 1.500.000 USD
- Thế chấp tất cả các khoản phải thu của Công ty trị giá ít nhất 700.000 USD theo hợp đồng thế chấp số VNM 111461/MR

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 6280LAV201401057 ngày 26/08/2015; tổng hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng là vay vốn bổ sung lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời gian hiệu lực hợp đồng là 12 tháng. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Thời gian cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ.

Bảo đảm tiền vay:

- Cầm cố sổ tiết kiệm của ông Phan Hồng Quang mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Đông Sài Gòn với giá trị gốc là 3.558.075.000 đồng.
- Các hợp đồng đảm bảo kèm theo.

Công ty vay ngắn hạn Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 237/HĐHM/CMB-HCM ngày 30/01/2015 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Thời gian của hạn mức là 12 tháng. Mục đích sử dụng nhằm bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C nhập khẩu phục vụ hoạt động kinh doanh nhựa. Thời gian vay tối đa của các khoản vay thuộc hạn mức tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn theo từng lần vay vốn sẽ được thông báo cho cụ thể.

Biện pháp bảo đảm tiền vay:

- Mỗi lần đề nghị phát hành L/C, Khách hàng sẽ ký quỹ số tiền bằng: 15% giá trị của L/C bằng tiền mặt hoặc đảm bảo bằng tiền gửi tại bên Ngân hàng.
- Thế chấp bằng Hàng tồn kho luân chuyển (Hạt nhựa và thành phẩm nhựa) của khách hàng.
- Thế chấp bằng khoản phải thu luân chuyển của khách hàng



537
TY
AN
OÁ
AI
TP.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay ngắn hạn các cá nhân theo hợp đồng vay ngắn hạn giữa cá nhân với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là trên 1 tháng, đến kỳ đáo hạn hợp đồng mà người cho vay không rút tiền ra thì hợp đồng này được coi như được gia hạn với thời gian như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và dựa trên thông báo thay đổi lãi suất của Công ty.

Công ty vay dài hạn Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng ngày 16/01/2015. Số tiền cho vay là: 18.000.000.000 đồng, thời hạn là 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời hạn rút vốn là 15 tháng. Mục đích của khoản vay là: thanh toán chi phí xây dựng, mua trang thiết bị, cơ sở hạ tầng ... cho dự án xây dựng nhà máy nhựa Tân Phú tại Bắc Ninh. Lãi vay là chi phí vốn thị trường 6 tháng cộng 3%/năm, lãi suất được thỏa thuận trên kế ước nhận nợ, lãi được trả hàng tháng. Kỳ hạn trả nợ mỗi 3 tháng sau thời gian ân hạn vào ngày 25, thời gian ân hạn là 6 tháng. Bảo đảm tiền vay: thửa đất số 327, tờ bản đồ số 4 thuộc cụm công nghiệp Xuân Lâm, xã Xuân Lâm, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 114100 cấp ngày 25/01/2013.

Công ty vay dài hạn các cá nhân theo hợp đồng vay dài hạn giữa cá nhân với Công ty CP Nhựa Tân Phú. Mục đích vay: bổ sung vốn cố định hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày thu được tiền vay, đến kỳ đáo hạn hợp đồng mà người cho vay không rút tiền ra thì hợp đồng này được coi như được gia hạn với thời gian như trên. Lãi suất cho vay được tính theo mức lãi suất vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Lãi vay được trả theo tháng và dựa trên thông báo thay đổi lãi suất của Công ty.

Công ty thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 25 hợp đồng với tổng giá trị thuê là: 21.409.197.914 đồng, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 30/06/2015 là: từ 9% đến 10,3 %/năm cho các hợp đồng thuê.

Công ty thuê tài chính Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc phục vụ sản xuất, gồm có 4 hợp đồng với tổng giá trị thuê là: 2.325.429.527 đồng, thời hạn thuê từ 48-60 tháng, thanh toán gốc và lãi hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 30/06/2015 là: từ 11,5% đến 12%/năm cho các hợp đồng thuê.

Công ty thuê tài chính Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEASE theo các Hợp đồng thuê tài chính về việc thuê tài chính máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh, gồm có 18 hợp đồng với tổng giá trị thuê là: 15.000.264.629 đồng, thời hạn thuê từ 36 đến 48 tháng, lãi và gốc được trả hàng tháng. Lãi suất áp dụng tại 30/06/2015 là: từ 8,3% đến 13 %/năm cho các hợp đồng thuê.

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Công ty vay dài hạn Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP.HCM theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng nguồn vốn HFIC số 93/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14/05/2012 giữa Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty CP Nhựa Tân Phú, số tiền cho vay là: 1.324.765.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư dự án "Dự án vay vốn quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn". Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời hạn ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 3 năm 6 tháng. Trả nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ theo tỷ lệ trả nợ năm 1 - 16%, năm 2-32%, năm 3-27%, năm 4-25%. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, được lấy theo bình quân của 4 Ngân hàng TMCP trên địa bàn TP. HCM cộng phí 3 %/năm nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của HFIC do UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt còn hiệu lực tại ngày đầu tiên của mỗi kỳ điều chỉnh lãi suất. Trả lãi hàng tháng vào ngày 5. Bảo đảm tiền vay: bằng nguồn thu từ dự án.

Hợp đồng tín dụng nguồn vốn HFIC số 94/2012/HĐTD-ĐTTC-TD ngày 14/05/2012 giữa Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh và Công ty CP Nhựa Tân Phú, số tiền cho vay là: 6.182.235.000 đồng, mục đích sử dụng tiền vay để đầu tư dự án "Dự án vay vốn quỹ xoay vòng chương trình sản xuất sạch hơn". Thời hạn vay là 4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời hạn ân hạn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn trả nợ 3 năm 6 tháng. Trả nợ gốc định kỳ 3 tháng/lần vào ngày 15 của tháng cuối kỳ theo tỷ lệ trả nợ năm 1 - 16%, năm 2-32%, năm 3-27%, năm 4-25%. Lãi suất cho vay trong hạn 4%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay. Trả lãi hàng tháng vào ngày 5. Bảo đảm tiền vay: bằng nguồn thu từ dự án.

Công ty vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 31/HĐTD ngày 20/04/2011. Số tiền cho vay là: 37.000.000.000 đồng, thời hạn là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng, thời hạn thanh toán nợ là 72 tháng, thời gian rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là: đầu tư xây dựng nhà xưởng tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Lãi suất cho vay thả nổi, ngày xác định lãi suất là ngày 01 định kỳ 3 tháng/lần, lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Bảo đảm tiền vay: có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai - tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tọa lạc tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T2330 ngày 16/06/2008, hợp đồng xây dựng nhà máy nhựa Tân Phú tại Long An số 01/HĐ-XD/2010 ngày 30/07/2010. Trả nợ gốc căn cứ trên hợp đồng tín dụng này, giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi hợp đồng.

5.18 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn trình bày khoản dự phòng bảo hành sản phẩm thời gian 2 - 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|---------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2014 | 49.999.420.000 | 1.839.728.228 | | 3.492.840.172 | 1.976.358.024 | 1.619.362.595 | 9.492.363.831 | 1.866.363.030 | 70.286.435.880 |
| Tăng trong năm | 2.997.840.000 | - | - | 675.331.919 | 675.331.919 | - | 11.635.150.089 | 224.434.020 | 16.208.087.947 |
| Lợi nhuận sau thuế | - | - | - | - | - | - | 11.128.194.298 | 224.434.020 | 11.352.628.318 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 675.331.919 | 675.331.919 | - | - | - | 1.350.663.838 |
| Tăng vốn | 2.997.840.000 | - | - | - | - | - | - | - | 2.997.840.000 |
| Điều chỉnh thuế từ những năm trước | - | - | - | - | - | - | 506.955.791 | - | 506.955.791 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 10.129.478.387 | 7.517.085 | 10.136.995.472 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | - | 675.331.919 | - | 675.331.919 |
| Trích quỹ dự phòng tài chính | - | - | - | - | - | - | 675.331.919 | - | 675.331.919 |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | 1.781.020.949 | - | 1.781.020.949 |
| Chia cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | - | 3.862.845.920 | - | 3.862.845.920 |
| Thuế TNCN từ trả cổ tức năm 2013 | - | - | - | - | - | - | 137.107.680 | - | 137.107.680 |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | 2.997.840.000 | - | 2.997.840.000 |
| Giảm do hoàn nhập các khoản trích lập quỹ tại Công ty con | - | - | - | - | - | - | - | 7.517.085 | 7.517.085 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 52.997.260.000 | 1.839.728.228 | - | 4.168.172.091 | 2.651.689.943 | 1.619.362.595 | 10.998.035.533 | 2.083.279.965 | 76.357.528.355 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.20 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|------------------------------|--|--|
| Doanh thu bán hàng | 416.508.779.546 | 305.984.889.323 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 58.735.971 | 158.235.587 |
| Tổng | 416.567.515.517 | 306.143.124.910 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.275.879.569 | 1.564.765.170 |
| - Chiết khấu thương mại | 207.784.600 | 147.501.000 |
| - Hàng bán bị trả lại | 1.068.094.969 | 1.417.264.170 |
| Doanh thu thuần | 415.291.635.948 | 304.578.359.740 |

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 354.977.565.627 | 260.901.035.658 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 15.099.607 | 121.378.869 |
| Tổng | 354.992.665.234 | 261.022.414.527 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 183.965.300 | 45.195.360 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 28.329.061 | 19.722.653 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 33.747.902 | 385.784.522 |
| Thu lãi bán hàng trả chậm | 323.958.419 | - |
| Tổng | 570.000.682 | 450.702.535 |

5.23 Chi phí tài chính

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 7.233.304.860 | 7.149.283.093 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 17.695.750 | 35.861.072 |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | (100.446) | - |
| Tổng | 7.250.900.164 | 7.185.144.165 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.24 Chi phí bán hàng**

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên | 3.242.438.805 | 2.569.527.248 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 36.009.925 | 16.849.546 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 44.903.441 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 248.281.935 | 242.593.926 |
| Chi phí bảo hành | 321.310.160 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.496.790.542 | 4.265.494.405 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.805.665.969 | 2.884.669.109 |
| Tổng | 13.195.400.777 | 9.979.134.234 |

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 13.210.123.482 | 8.726.932.403 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 11.009.091 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 506.781.314 | 363.458.858 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 468.701.977 | 405.864.616 |
| Thuế phí và lệ phí | 19.025.361 | 1.500.000 |
| Chi phí dự phòng | 18.094.210 | 20.090.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.451.693.683 | 3.206.747.732 |
| Chi phí bằng tiền khác | 7.566.384.172 | 4.655.123.526 |
| Tổng | 26.251.813.290 | 17.379.717.135 |

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--|--|--|
| <i>Thu nhập khác</i> | | |
| Thu do nhượng bán cho Công ty thuê tài chính | - | 3.067.785.060 |
| Nhập nguyên liệu thừa | 180.431.592 | 343.947.630 |
| Lãi từ mua rẻ Công ty con | 288.080.000 | - |
| Các khoản khác | 121.509.200 | 200.000 |
| Tổng | 590.020.792 | 3.411.932.690 |
| <i>Chi phí khác</i> | | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán cho Công ty thuê tài chính | - | 3.067.785.060 |
| Các khoản bị phạt | 11.932.551 | - |
| Các khoản khác | 7.786.071 | 148.400.174 |
| Tổng | 19.718.622 | 3.216.185.234 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | 570.302.170 | 195.747.456 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại các Công ty | | |
| Công ty CP Nhựa Tân Phú | 2.613.806.438 | 2.075.894.148 |
| Công ty CP Tân Phú Sài Gòn | 329.992.439 | 56.892.212 |
| Tổng | 2.943.798.877 | 2.132.786.360 |

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.896.185.794 | 7.169.036.492 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.896.185.794 | 7.169.036.492 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 5.483.287 | 4.995.542 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 1.805 | 1.435 |

5.29 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|----------------------------------|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 199.258.493.162 | 201.981.642.112 |
| Chi phí nhân công | 38.796.499.010 | 30.293.802.267 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.014.562.727 | 10.407.634.649 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.388.426.539 | 18.935.236.884 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.723.648.112 | 7.758.378.520 |
| Tổng | 289.181.629.550 | 269.376.694.432 |

5.30 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền công ty nắm giữ nhưng không được phép sử dụng

| | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|---|--|--|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 7.382.239.065 | 10.090.545.931 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Cam kết thuê hoạt động****Từ 01/01/2015
đến 30/06/2015
VND**Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận
vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

674.462.750

Total**674.462.750**Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với
lịch thanh toán như sau:**30/06/2015
VND**

Trong vòng một năm

1.307.267.200

Từ 2 đến 5 năm

3.533.984.650

Tổng**4.841.251.850**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện khoản thuê máy móc thiết bị theo 02 hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê máy ép phun số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007 giữa Công ty Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú và Phụ lục số 2 ngày 25/12/2014 về việc điều chỉnh hợp đồng cho thuê thiết bị khuôn mẫu số 599/HĐ-NVN-TCKT ngày 18/06/2007, về việc thuê các máy ép phun với thời hạn 12 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2018.

Hợp đồng cho thuê máy móc thiết bị khuôn mẫu số 723/HĐ-NVN-TCKT ngày 24/07/2007 giữa Công ty Nhựa Việt Nam và Công ty CP Nhựa Tân Phú, phụ lục số 3 ngày 16/09/, phụ lục số 4 ngày 25/12/2014 về việc thuê các thiết bị của ngành nhựa với thời hạn thuê 14 năm kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/08/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|---|---|--|
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác | 3.187.106.309 |

Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND | Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND |
|--------------------------------|------------------|---------------------|--|--|
| Giao dịch khác | | | | |
| Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | Công ty liên kết | Lãi vay | 116.026.667 | - |
| Tổng | | | 116.026.667 | - |

Số dư với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Khoản mục | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
|--------------------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------|
| Công ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | Công ty liên kết | Phải thu khác | 1.353.526.667 | 1.276.666.667 |
| | | Trả trước người bán | 1.132.524.090 | - |

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.895.011.306 | 19.928.232.705 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 108.489.240.701 | 120.505.286.166 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 850.000.000 | 850.000.000 |
| Tài sản thuê tài chính | 34.115.746.912 | 33.193.842.010 |
| Tổng | 167.349.998.919 | 174.477.360.881 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 200.450.665.819 | 187.719.999.583 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 13.125.970.922 | 33.394.729.281 |
| Chi phí phải trả | 2.433.272.876 | 1.502.808.938 |
| Tổng | 216.009.909.617 | 222.617.537.802 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.



11
C
P
M
T
V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường (Tiếp)***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

| Tên đối tượng | Công nợ | | Tài sản | |
|----------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND | 30/6/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Đô la Mỹ (USD) | 670.895.098 | 1.087.992.565 | 3.652.500.698 | 3.533.418.006 |
| Tổng | 670.895.098 | 1.087.992.565 | 3.652.500.698 | 3.533.418.006 |

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN/HN

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| Tại 30/06/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 11.295.169.187 | 1.830.801.735 | 13.125.970.922 |
| Chi phí phải trả | 2.433.272.876 | - | 2.433.272.876 |
| Các khoản vay | 157.095.537.769 | 43.355.128.050 | 200.450.665.819 |
| Tổng | 170.823.979.832 | 45.185.929.785 | 216.009.909.617 |
| Tại 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Phải trả khách hàng và phải trả khác | 30.614.962.421 | 2.779.766.860 | 33.394.729.281 |
| Chi phí phải trả | 1.502.808.938 | - | 1.502.808.938 |
| Các khoản vay | 144.718.577.846 | 43.001.421.737 | 187.719.999.583 |
| Tổng | 176.836.349.205 | 45.781.188.597 | 222.617.537.802 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại 30/06/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 23.895.011.306 | - | 23.895.011.306 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 101.723.011.209 | 6.766.229.492 | 108.489.240.701 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 850.000.000 | - | 850.000.000 |
| Tài sản thuê tài chính | - | 34.115.746.912 | 34.115.746.912 |
| Tổng | 126.468.022.515 | 40.881.976.404 | 167.349.998.919 |
| Tại 01/01/2015 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 - 5 năm VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 19.928.232.705 | - | 19.928.232.705 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 114.964.483.403 | 5.540.802.763 | 120.505.286.166 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 850.000.000 | - | 850.000.000 |
| Tài sản thuê tài chính | - | 33.193.842.010 | 33.193.842.010 |
| Đầu tư tài chính dài hạn khác | - | - | - |
| Tổng | 135.742.716.108 | 38.734.644.773 | 174.477.360.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU B 09 a - DN/HN****6.4 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán viên độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Tại ngày 01/01/2015 | Tại ngày 01/01/2015 |
|---|-------|--------------------------|---------------------------|
| | | Theo Thông tư 200 VND | Theo Quyết Định 15 VND |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 1.050.000.000 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | (200.000.000) | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | - | 1.050.000.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | - | (200.000.000) |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 1.500.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.129.354.236 | 6.098.221.825 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | 3.480.176.026 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.540.802.763 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | - | 2.591.759.148 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 6.819.862.034 | 4.168.172.091 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | - | 2.651.689.943 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thoại



Nguyễn Văn Thuận



Lê Viết Hùng